



TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN
VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 72 /ĐNB-HĐQT
V/v: Công bố thông tin BCTC
Quý 3 năm 2024.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 10 năm 2024.

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (PVFCCo PSE) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3/2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tổ chức công bố thông tin:

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ
- Mã chứng khoán: PSE
- Trụ sở chính: Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 24, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 028.35 111 999 Fax: 028.35 111 666
- Người thực hiện công bố thông tin: Lê Đức Thuận – Giám đốc Công ty.

2. Nội dung thông tin công bố.

✓ **Báo cáo tài chính quý 3/2024:**

- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

✓ **Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:**

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có Không



- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có Không

- ✓ **Các giao dịch mua lại doanh nghiệp, bán tài sản** (các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2024 đến thời điểm này nếu có): **Công ty không phát sinh.**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, GD, BKS (để b/c);
- Ban biên tập website (để đăng tin);
- Lưu VT, TCHC, HM.01.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Lê Đức Thuận

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ- CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, P.24, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028) 35 111 999 Fax: (028) 35 111 666 Web: www.pse.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 03/2024



NĂM 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
Địa chỉ: Lầu 9-10 Toà nhà PVFCCo DNB số 27 Đinh Bộ Lĩnh P.24, Q. Bình Thạnh TP.HCM
Điện thoại: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666 Website: www.pse.vn
Mã số thuế: 0305918852

Mẫu số B 01_DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Cho kỳ kế toán, tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		473.700.152.251	259.011.778.101
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		38.315.258.417	29.474.026.491
1. Tiền	111	VI.1	38.315.258.417	29.474.026.491
2.Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		355.337.053.110	196.535.454.816
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	208.826.669.258	152.751.708.738
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		142.581.223.870	43.783.746.078
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.3	3.929.159.982	
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		80.047.357.629	32.997.457.641
1.Hàng tồn kho	141	VI.4	80.047.357.629	33.566.187.720
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			(568.730.079)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		483.095	4.839.153
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.6	483.095	4.839.153
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		19.934.072.158	22.139.085.241
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		170.000.000	150.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.6	170.000.000	150.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		17.807.252.096	18.832.618.574
1.Tài sản cố định hữu hình	221	VI.5	2.956.283.272	3.619.183.373
-Nguyên giá	222		36.857.229.514	36.857.229.514
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(33.900.946.242)	(33.238.046.141)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.5	14.850.968.824	15.213.435.201
- Nguyên giá	228		20.207.827.000	20.207.827.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(5.356.858.176)	(4.994.391.799)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.2		
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.956.820.062	3.156.466.667
1. Chi Phí trả trước dài hạn	261	VI.6	1.956.820.062	3.156.466.667
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn	262			



3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		493.634.224.409	281.150.863.342
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		328.610.681.922	114.918.063.364
I. Nợ ngắn hạn	310		328.492.578.422	114.365.954.864
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.8	115.777.690.868	43.351.039.263
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		115.670.016.937	24.119.869.490
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	VI.9	1.238.074.630	425.912.683
4. Phải trả cho người lao động	314	VI.11	3.163.331.462	4.602.099.072
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.10	32.745.409.211	86.810.471
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.11	57.800.162.461	39.215.987.771
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	VI.11	2.097.892.853	2.564.236.114
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		118.103.500	552.108.500
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		118.103.500	552.108.500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		165.023.542.487	166.232.799.978
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.12	165.023.542.487	166.232.799.978
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		125.000.000.000	125.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		125.000.000.000	125.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.787.129.314	15.787.129.314
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.236.413.173	25.445.670.664
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		15.445.670.664	15.787.584.245
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		8.790.742.509	9.658.086.419
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+430)	440		493.634.224.409	281.150.863.342



Tp HCM, ngày 11 tháng 10 năm 2024

Người lập

Phạm Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Đạt

Giám đốc



Lê Đức Thuận



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
 Địa chỉ: Lầu 9-10 Toà nhà PVFCCo DNB số 27 Đinh Bộ Lĩnh P.24 Q. Bình Thạnh TP.HCM
 Điện thoại: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666
 Mã số thuế: 0 3 0 5 9 1 8 8 5 2

Mẫu số B 02 _DN
 (Ban hành theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán Quý, kết thúc ngày 31 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	867.961.828.566	950.376.473.970	2.460.931.324.064	2.538.229.134.917
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		11.370.431.619	18.689.883.518	33.841.952.093	39.593.642.539
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		856.591.396.947	931.686.590.452	2.427.089.371.971	2.498.635.492.378
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.27	836.297.286.237	915.752.458.868	2.372.581.200.525	2.440.941.209.313
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp (20 = 10 - 11)	20		20.294.110.710	15.934.131.584	54.508.171.446	57.694.283.065
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	94.119.783	20.769.636	120.693.085	107.086.921
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	-	438.286.947	348.493.150	438.286.947
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	438.286.947	348.493.150	438.286.947
9. Chi phí bán hàng	24		8.848.384.505	8.750.773.549	23.957.803.407	28.365.518.211
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.852.285.462	5.373.466.173	16.399.492.192	17.135.195.292
11. Lợi nhuận thuần (lỗ) từ hoạt động kinh doanh (30={20+(21-22)+24-(25+26)})	30		5.687.560.526	1.392.374.551	13.923.075.782	11.862.369.536
12. Thu nhập khác	31		-	5.629.593.818	-	5.629.593.818
13. Chi phí khác	32		-	17.129.629	95.654.391	17.160.133
14. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		-	5.612.464.189	95.654.391	5.612.433.685
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.687.560.526	7.004.838.740	13.827.421.391	17.474.803.221
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.137.512.105	1.400.967.747	2.838.993.254	3.576.443.144
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế (60=50-51-52)	60		4.550.048.421	5.603.870.993	10.988.428.137	13.898.360.077
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		3.412.536.316	4.202.903.245	8.241.321.103	10.423.770.058
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.137.512.105	1.400.967.748	2.747.107.034	3.474.590.019
21. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		291	359	703	889
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Người lập

Phạm Thị Thu Hà

Kê toán trưởng

Nguyễn Xuân Đạt





CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
 Địa chỉ: Lầu 9-10 Toà nhà PVFCCo DNB số 27 Đinh Bộ Lĩnh P.24, Q. Bình Thạnh
 Điện thoại: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666 Website: www.pse.vn
 Mã số thuế: 0 3 0 5 9 1 8 8 5 2

Mẫu số B03 - DN (ban hành theo QĐ số
 200/2014/QĐ-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ
 trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày : 01/01/2024 đến ngày : 30/09/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			Từ ngày : 01/01/2024 đến ngày : 30/09/2024	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/09/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		13.827.421.391	17.474.803.221
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		1.025.366.478	1.599.708.053
- Các khoản dự phòng	3		(568.730.079)	(3.320.850.839)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(20.000.000.000)	(107.086.921)
- Chi phí lãi vay	6		348.493.150	438.286.947
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		(5.367.449.060)	16.084.860.461
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(138.821.598.294)	(105.889.540.400)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(46.481.169.909)	(88.060.272.512)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		203.261.294.680	152.106.331.156
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.204.002.663	(278.421.252)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(348.493.150)	(438.286.947)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.779.731.616)	(3.278.876.972)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.664.028.888)	(3.512.893.334)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.002.826.426	(33.267.099.800)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1.553.781.400)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	107.086.921
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	(1.446.694.479)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu của DN đã p/hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	56.628.225.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(161.594.500)	(2.240.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(161.594.500)	56.625.985.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		8.841.231.926	21.912.190.721
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29.474.026.491	39.125.014.106
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	38.315.258.417	61.037.204.827

Tp HCM, ngày 11 tháng 10 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Thị Thu Hà

Nguyễn Xuân Đạt

Lê Đức Thuận

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Phân Bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty")

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ ("Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305918852 ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 02 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305918852 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") nắm giữ 75% vốn điều lệ.

2- Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Bán buôn, bán lẻ các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất; Bán buôn thực phẩm, gạo, nông, lâm sản nguyên liệu; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ khí dầu mỏ hòa lỏng LPG); Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy nội địa; Tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật sử dụng phân bón và hóa chất; Kinh doanh dịch vụ logistic; Kinh doanh bất động sản; Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ; Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí, chất dùng cho khoan thăm dò và khai thác dầu khí, công nghiệp, luyện cán thép; Quảng cáo; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dự luận; Khai thác khoáng chất và khoáng phân bón; Kinh doanh dịch vụ logistic.

3- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh phân bón và các sản phẩm hoá chất khác

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu 01/01 kết thúc 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Kế khai thường xuyên

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam tiến hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3- Hình thức kế toán áp dụng: *Chứng từ ghi sổ*

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1- Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản

3- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc; Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

+ Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *Bình quân gia quyền*

+ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Phương pháp kê khai thường xuyên*

+ Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 24 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Thời gian khấu hao của tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc thiết bị	5-8
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị văn phòng	3-8

5- Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác gồm công cụ dụng cụ có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty với thời hạn một năm trở lên, chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ vào chi phí xác định kết quả kinh doanh, xác định theo phương pháp đường thẳng tối đa trong vòng 3 năm.

6- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân biếu tặng ngay khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước. Lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông khi đã được hội đồng cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định hiện hành tại Việt Nam

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại phải được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:



Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí:

Chi phí được ghi nhận khi thực tế phát sinh theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

10- Lãi trên cổ phiếu:

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trừ đi quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

V. Chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không áp dụng giá trị định hoạt động liên tục:

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

(Đơn vị tính: VND)

Đầu kỳ 01.01.2024

Số dư cuối kỳ

I Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền			
- Tiền mặt	33.424.640		192.369
+ Tiền mặt VND	33.424.640		192.369
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.281.832.206		29.473.834.122
+ Ngân hàng NN&PTNT - CN Trương Sơn			1.575.022.286
+ Ngân hàng NN&PTNT - CN Sài Gòn	161.113.219		-
+ Ngân hàng ngoại thương Việt Nam - CN Kỳ Đồng	6.402.252.233		5.207.723.166
+ NH TMCP Đầu tư và phát triển - CN Bến Nghé	5.425.155.284		3.790.144.338
+ NH TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Sài Gòn	5.203.024		5.693.898
+ NH Đại chúng Việt Nam - CN HCM	1.587.844		1.585.453
+ NH Sài Gòn Thương tín - CN Bình Thạnh	169.877.340		11.550.627.498
+ NH Công thương - CN 7	26.051.328.793		6.296.144.506
+ NH Phương Đông	18.497.835		18.485.677
+ NH Quân đội - CN Sài Gòn	39.305.107		1.020.798.534
+ NH ACB	7.511.527		7.608.766
- Tiền đang chuyển			
Các khoản tương đương tiền			
Cộng	38.315.256.846		29.474.026.491

Số dư cuối kỳ

Đầu kỳ 01.01.2024

2 Các khoản đầu tư tài chính

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- + Dài hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn

Số dư cuối kỳ

Đầu kỳ 01.01.2024

3 Phải thu khách hàng

- Phải thu khách hàng ngắn hạn :
- + Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng nợ phải thu tại thời điểm báo cáo :

CÔNG TY TNHH VẬN TẢI PHẦN BÓN TUẤN VŨ	35.597.610.000		31.999.880.000
CÔNG TY TNHH MTV XNK MINH DỪNG	73.835.465.000		46.222.847.421
CÔNG TY TNHH TM DV MINH KHOA	54.272.440.000		31.587.378.570
Khách hàng khác	25.328.159.658		19.203.119.122
+ Phải thu các bên liên quan :	6.378.178.335		5.612.529.876
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	6.181.585.410		5.411.913.692
TỔNG CÔNG TY PHẦN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP	196.592.925		200.616.184
- CN KINH DOANH HÓA CHẤT DẦU KHÍ			
- Trả trước người bán ngắn hạn :	142.581.223.870		43.783.746.078
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	141.956.397.823		42.704.557.454
Khách hàng khác	624.826.047		1.079.188.624
Phải thu khác ngắn hạn :	3.929.159.982		-
- Phải thu khác	3.929.159.982		-

4 Hàng tồn kho

	Số dư cuối kỳ		Đầu kỳ 01.01.2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công cụ dụng cụ	414.720.000		914.720.000	
- Chi phí SX, KD dở dang	743.660.061		-	
- Thành phẩm	-		-	
- Hàng hoá	78.888.977.568	-	32.651.467.720	(568.730.079)
Công giá hàng tồn kho	80.047.357.629	-	33.566.187.720	(568.730.079)

5 Tài sản dở dang dài hạn

- Xây dựng cơ bản dở dang

6 Tăng giảm tài sản cố định :

- a. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TB, dụng cụ Quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ 01.01.2024	28.200.720.133	295.744.000	5.587.536.381	2.773.229.000	36.857.229.514
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	28.200.720.133	295.744.000	5.587.536.381	2.773.229.000	36.857.229.514
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ 01.01.2024	28.199.773.706	128.893.369	2.870.039.670	2.039.339.396	33.238.046.141
- Khấu hao trong kỳ	946.427	20.913.837	429.580.993	211.458.844	662.900.101
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	28.200.720.133	149.807.206	3.299.620.663	2.250.798.240	33.900.946.242
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu kỳ	946.427	166.850.631	2.717.496.711	733.889.604	3.619.183.373
- Tại ngày cuối kỳ	-	145.936.794	2.287.915.718	522.430.760	2.956.283.272



b. Bảng giám tài sản cố định vô hình:

Kh khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ 01.01.2024	20.152.577.000	55.250.000	20.207.827.000
- Mua trong kỳ			
- Thanh lý, nhượng bán			
Số dư cuối kỳ	20.152.577.000	55.250.000	20.207.827.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ 01.01.2024	4.939.141.799	55.250.000	4.994.391.799
- Khấu hao trong kỳ	362.466.377	-	362.466.377
Số dư cuối kỳ	5.301.608.176	55.250.000	5.356.858.176
Giá trị còn lại của TSCĐ VH			
- Tại ngày đầu kỳ	15.213.435.201	-	15.213.435.201
- Tại ngày cuối kỳ	14.850.968.824	-	14.850.968.824

7. Tài sản dài hạn khác

	Số dư cuối kỳ	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ 01.01.2024
a. Chi phí trả trước:			
+ Ngắn hạn		483.095	360.953.611
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ		-	-
- Chi phí chờ kết chuyển		-	-
+ Dài hạn		1.956.820.062	2.800.352.209
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ		-	-
b. Tài sản dài hạn khác		170.000.000	150.000.000
- Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn		-	-

8. Vay và nợ thuê tài chính

	Số dư cuối kỳ	Trong năm	Đầu kỳ 01.01.2024
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
- Vay ngắn hạn	-	-	-

9. Phải trả người bán

	Số dư cuối kỳ	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ 01.01.2024
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Số có khả năng trả nợ
- Phải trả người bán ngắn hạn:	115.777.690.868	115.777.690.868	43.351.039.263
+ Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng nợ phải trả tại thời điểm báo cáo:			
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	112.056.045.000	112.056.045.000	38.512.072.500
Các khách hàng khác	3.721.645.868	3.721.645.868	4.838.966.763
+ Phải trả các bên liên quan:	112.167.677.198	112.167.677.198	38.556.532.266
Công ty Cổ phần Phân bón & Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	-	-	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	112.056.045.000	112.056.045.000	38.512.072.500
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và hóa chất dầu khí - Công ty Cổ phần - Nhà máy Đạm P	111.632.198	111.632.198	44.459.766
- Người mua trả tiền trước:	115.670.016.937	115.670.016.937	24.119.869.490
+ Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng khách hàng trả tiền trước tại thời điểm báo cáo:			
CÔNG TY TNHH MTV XNK MINH DŨNG	34.572.300.000	34.572.300.000	-
CÔNG TY TNHH TM DV MINH KHOA	26.206.969.668	26.206.969.668	-
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI PHÂN BÓN TUẤN VŨ	27.005.794.400	27.005.794.400	-
Các khách hàng khác	27.884.952.869	27.884.952.869	24.119.869.490

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Cuối năm
- Thuế GTGT	17.794.469	284.087.118	238.325.302	63.556.285
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	78.250.467	2.838.993.254	1.779.731.616	1.137.512.105
- Thuế thu nhập cá nhân	329.867.747	2.421.674.895	2.714.536.402	37.006.240
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	96.182.751	96.182.751	-
Cộng	425.912.683	5.643.938.018	4.831.776.071	1.238.074.630

11. Chi phí phải trả

	Số dư cuối kỳ	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ
- Trích trước chi phí	32.745.409.211	32.745.409.211	86.810.471
12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			
- Phải trả người lao động	3.163.331.462	3.163.331.462	4.602.099.072
- Kinh phí công đoàn	19.413.749	19.413.749	55.421.474
- Bảo hiểm xã hội	18.085.400	18.085.400	18.085.400
- Bảo hiểm y tế	-	-	-
- Bảo thất nghiệp	-	-	-
- Phải trả về cổ tức	48.224.600.600	48.224.600.600	38.386.195.100
- Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn	628.786.500	628.786.500	234.571.500
- Nhân ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	552.108.500
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.909.276.212	8.909.276.212	521.714.297
Cộng	60.963.493.923	60.963.493.923	43.586.015.343

- Quỹ khen thưởng phúc lợi:

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ do trích từ lợi nhuận	Tổng Cty chuyển	Giảm trong kỳ	Số cuối
Quỹ khen thưởng	550.471.092	1.098.842.814	198.500.000	51.500.000	1.796.313.906
Quỹ phúc lợi	2.013.765.022	1.098.842.814	35.500.000	2.846.528.889	301.578.947
Quỹ KT BĐH	-	-	-	-	-
Cộng	2.564.236.114	2.197.685.627	234.000.000	2.898.028.889	2.097.892.852

13. Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa PP	Cộng
Số dư đầu năm trước	125.000.000.000	15.787.129.314	-	-	15.787.584.245	156.574.713.559
Lợi nhuận trong kỳ					11.107.240.466	11.107.240.466
Trích quỹ KTPL					(1.449.154.047)	(1.449.154.047)
Chia cổ tức					-	-
Số dư cuối năm trước chuyển sang năm nay	125.000.000.000	15.787.129.314	-	-	25.445.670.664	166.232.799.978
Lợi nhuận trong kỳ					10.988.428.137	10.988.428.137
Trích quỹ KTPL					(2.197.685.627)	(2.197.685.627)
Trích lập các quỹ					-	-
Chia cổ tức					-	-
Số dư tại ngày 31/07/2024	125.000.000.000	15.787.129.314	-	-	8.790.742.510	149.577.871.824

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Tổng công ty phân bón và Hóa chất dầu khí - Công ty cổ phần	93.750.000.000	đồng
- Đối tượng khác	31.250.000.000	đồng
Cộng	125.000.000.000	đồng

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Năm nay Năm trước

- Vốn chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	125 000 000.000	125 000 000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	125.000.000.000	125.000.000.000
e- Cổ phiếu được phép phát hành	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
- Mệnh giá _ VND	10.000	10.000
- Tổng giá trị _ VND	125 000 000 000	125 000 000 000

d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	1.000 đ/ cp	1.000 đ/ cp
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
f- Các quỹ của Công ty	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	15 787 129 314	15 787 129 314

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
14 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	867.961.828.566	950.376.473.970
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hoá	866.925.817.591	948.949.105.627
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.036.010.975	1.427.368.343
15 Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)	11.370.431.619	18.689.883.518
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	11.370.431.619	18.689.883.518
16 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10)	856.591.396.947	931.686.590.452
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	855.555.385.972	930.259.222.109
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1.036.010.975	1.427.368.343
20 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	836.297.286.237	915.752.458.868
- Giá vốn hàng trả lại	-	-
21 Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)	94.119.783	20.769.636
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	94.119.783	20.769.636
22 Chi phí tài chính (MS 22)	-	438.286.947
- Lãi tiền vay	-	438.286.947
23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được tính như sau:		
Tổng thu nhập chịu thuế	5.687.560.526	7.004.838.740
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.137.512.105	1.400.967.747
24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí công cụ dụng cụ	199.095.779	137.726.982
- Chi phí nhân công	3.236.549.887	2.119.892.686
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	120.398.440	199.773.512
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	255.114.673	2.598.686.103
- Chi phí khác bằng tiền khác	10.889.511.188	479.316.255
Cộng	14.700.669.967	5.535.395.538

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm Nay	Năm Trước
1 Số tiền đã thực thu trong kỳ	-	-
2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	-	-

IX Những thông tin khác

01- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

02- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

03- Thông tin về các bên liên quan

04- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

- **Doanh thu, giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh cụ thể như sau :**

+ Doanh thu phân bón	866.925.817.591
+ Doanh thu hoạt động khác	1.036.010.975
Cộng	867.961.828.566
+ Giá vốn phân bón	252.371.360.449
+ Giá vốn hóa chất	-
+ Giá vốn hoạt động khác	976.657.942
Cộng	836.297.286.237

05- Thông tin so sánh: (Giải trình những biến động trong báo cáo tài chính kỳ này làm tăng lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2020 theo yêu cầu tại thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015):

06- Thông tin về hoạt động liên tục

07- Những thông tin khác

Tp HCM, ngày 11 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Thị Thu Hà

Nguyễn Xuân Đạt

Lê Đức Thuận

